

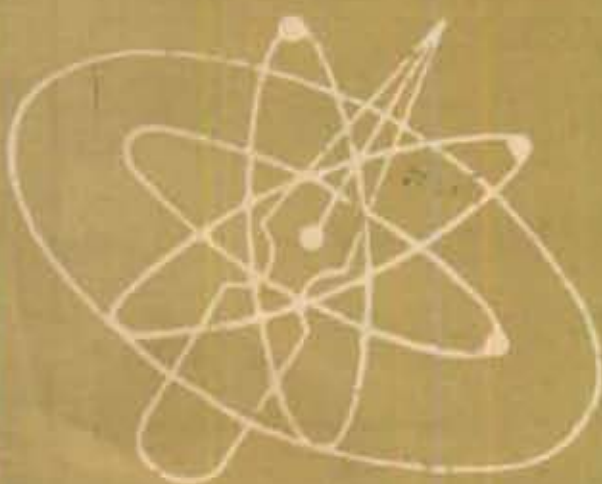
NĂM THỨ 6 — NGÀY 1-10-62

BACH KHOA

trong số này

HOÀNG MINH TUYNH *Algérie trên đường xây dựng độc lập* • LÊ XUÂN KHOA *Phật giáo Thiền Tông* • DOHAMIDE *tang lễ và hôn nhân Chăm* • NGUYỄN HIỂN LỄ *danh nhân: Ignace Philippe Semmelwels* • VI HUYỀN ĐẮC *lò đào tạo người thượng lưu* • CÔ LIÊU *giả thuyết về kỹ thuật hỏa tiễn Vastok* • NGUYỄN VĂN TRUNG *đọc « những kẻ trầm luân ở trần gian » của Frantz Fanon* • MINH ĐỨC *men bờ bể xanh* • ĐOÀN THÊM *hòa âm 12 bis* • THANH TÂM TUYỀN *nổi chết không rời* • HUY LỰC *yến vàng* • NGUYỄN NHO SA MẠC *tình ca mùa thu* • NINH CHỮ — HUY TRÂM *thơ* • VĂN BA — TỔ OANH — NGUYỄN TRUNG *trả lời cuộc phỏng vấn quan niệm hội họa* • HÀ NGUYỄN THẠCH *giấc ngủ thành phố* • THÁI TUẤN *xem triển lãm Esso* • TRĂNG THIÊN *viết và nghĩ theo Claude Simon* • NGUYỄN NGU *l thuật: lễ phát giải thưởng văn chương toàn quốc — buổi nói chuyện của Cô-Liêu về quan niệm tiểu thuyết — buổi thuyết trình về nền hội họa V. N. của Ô. Đoàn-Giáp.*

138



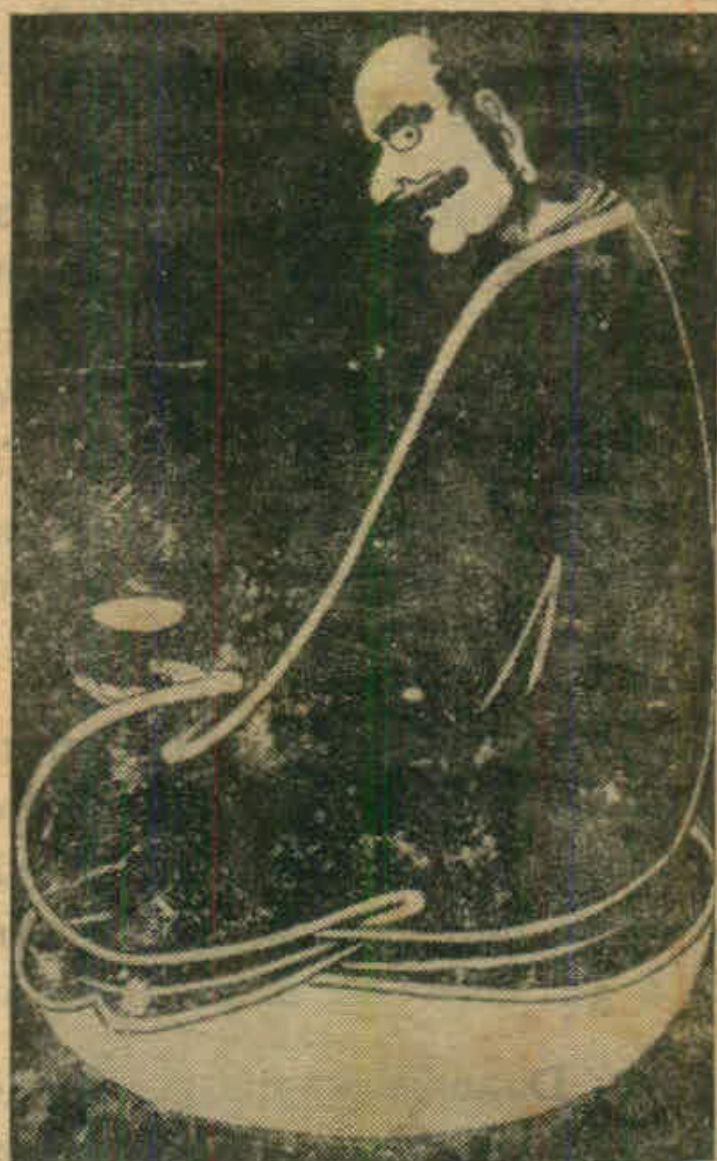
Phật-giáo Thiền-tông và triết-lý Thiền

LÊ-XUÂN-KHOA

Ở Tây phương trong khoảng vài chục năm trở lại đây, khuynh-hướng nghiên cứu Thiền-học (Zen) của Nhật-Bản và thuật Du-Già (Yoga) của Ấn-Độ được nẩy nở và phát triển gần như một phong trào. Thiền hiện ra như một nguồn triết-lý mới mẻ và quan trọng đối với giới học-giả trí-thức; Yoga thì còn đi xa hơn và sớm đạt tới một mức độ khá phổ-thông, thậm chí có nhiều sách vở đã khai thác quá rộng, chẳng hạn để cập đến phép tu luyện này như một môn thể thao có ích lợi cho việc sinh đẻ, cho nghệ thuật bảo tồn dung nhan và thân hình của phụ nữ v.v...

Thiền là một quan điểm của Phật giáo về vấn đề tri-thức và giải thoát. Nó phát xuất từ Ấn-Độ, thành lập ở Trung-Hoa và phát triển ở Nhật-Bản. Từ một quan-niệm siêu-hình, Thiền-học trở thành một triết-lý nhân-sinh có tính cách lý tưởng và toàn diện. Nhiều nhà tâm-lý-học hiện đại như Jung, Godel, Carlo Suarès đã chú trọng khảo sát về các trạng-thái và hiện-tượng tâm lý trong Thiền học.

Muốn tìm hiểu lai lịch của Thiền học, ta phải đi tìm nguồn xuất phát của tư tưởng Thiền ở Ấn-Độ trước



(Bodhidharma T-mo, Durama)

khi Phật giáo Thiền Tông được thành lập ở Trung-Hoa và sau đó bành trướng qua Việt-Nam và Nhật-Bản.

Sự phân chia tông phái trong Phật giáo

Vào khoảng một trăm năm sau khi Phật nhập diệt Niết-Bàn, trong kỳ kết tập lần thứ hai tại thành Vaisali (Tì-Xá-Li), hàng ngũ tăng-lữ bất đồng ý kiến với nhau về Giáo-lý của đức

PHẬT-GIÁO THIÊN-TÔNG VÀ TRIẾT-LÝ THIÊN

Phật và vì thế chia thành hai phái : phái Thượng - tọa (Sthaviravada) chủ-trương bảo-thủ và phái Đại-chúng (Mahasanghikas) chủ-trương tự-do. Một bên trì-thủ giáo-điều trong các kinh, một bên chủ theo tinh-thần Phật dạy mà tiên-hóa, nhưng cả hai đều tự nhận là theo đúng giáo-lý chính-truyền của Phật-tổ.

Theo Luật-tạng (Vinaya sutra) thì sự chia rẽ này khởi-sự từ một cuộc tranh-luận về mười điều giới-luật (dasa vatthuni) thường được các tỉ-khiêu ở hai thành Vaisali (Tì-xa-li) và Vajji (Bạt-kỳ) thi-hành, và bị trưởng-lão Yasas (Gia-xá) công-kích là trái phép. Mười điều đó là :

1.— Singilonakappa (Diêm-khương hợp cộng túc tịnh) tức là đem thức ăn còn thừa trộn với muối và gừng để dành đến ngày sau, trái với giới-điều 38 cấm để dành thức ăn.

2.— Dvangulakappa (Lưỡng chỉ sao thực tịnh), tức là ăn cơm trưa sau giờ Ngọ, lúc mặt trời đã chềch bóng về Tây độ hai ngón tay, trái với giới-điều 37.

3.— Gamantarakappa (Phục tọa thực tịnh), tức là lại ngồi ăn một bữa thứ hai trong cùng một ngày, trái với giới-điều 35.

4.— Avasakappa (Viết tự lạc thực tịnh), tức là dự lễ chay ở nhiều chỗ trong cùng một giáo khu, trái với luật Mahamagga.

5.— Anumatikappa (Cầu thỉnh tịnh) tức là chuẩn nhận một hành vi tác

pháp của riêng một tỉ-khưu chứ không phải của toàn thể tăng chúng.

6.— Acinnakappa (Tập tiên sở tập tịnh), tức là tiếp-tục giữ những thói quen và công việc như trước khi xuất gia.

7.— Amathitakappa (Tô - du - mật, thạch-mật hòa lạc tịnh), tức là uống sữa pha đường sau bữa ăn, cho rằng đó là đồ uống chứ không phải đồ ăn, trái với giới-điều 35 cấm ăn nhiều.

8.— Jalogim-patum (Ấm sà-lâu-già-từu tịnh), tức là dùng đồ uống có chất rượu, trái với giới-điều 51.

9.— Adasakam-nisidanam (Tác tọa cụ tùy ý đại tiểu tịnh), tức là dùng mền đắp không có tua viền, nói rộng ra là tự ý đóng đồ nằm ngồi không theo kiểu mẫu và kích-thước ăn-định, trái với giới-điều 89.

10.— Jataruparajatam (Súc kim ngân tiền tịnh), tức là nhận tiền của, vàng bạc để dành, trái với điều 18 trong Nissaggiya-pacittiya.

Nhưng theo kinh Luận Abhidharma Prakarana pada sastra (Chúng-sự-phân A-tì đạt-ma luận) của Vasumitra (Batu-mật-đa) thì sự phân phái tăng chúng trong kỳ kết tập lần thứ hai lại là do cuộc tranh luận về năm khoản giáo-điều đó Mahadeva (Đại-thiên) nêu ra. Năm điều đó là :

1.— Một vị A-la-hán có thể phạm tội vì bị cám dỗ vô tình.

2.— Một người thường có thể là một vị A-la-hán mà không biết.

3.— Một vị A-la-hán có thể có những điểm nghi ngờ về giáo-lý.

4.— Người ta không thể chứng quả A-la-hán nếu không có thấy hướng dẫn.

5.— Chính đạo có thể khởi từ một tiếng kêu, chẳng hạn một người đang chuyên chú tham-thiền nhập-định có thể thốt kêu lên: Buồn thay! buồn thay!, và đạt tới giác ngộ, như thế nghĩa là chỉ một tiếng kêu ngạc nhiên cũng có thể làm cho người ta đắc đạo.

Mặc dầu những thuyết trên đây có khác nhau, nguyên do của sự phân-phái trong Phật giáo chính là bởi Phật không để lại một kinh sách nào do tự tay Ngài viết hoặc do chính miệng Ngài đọc cho môn đồ ghi chép. Bởi thế, ngay trong kỳ kết-tập lần thứ nhất do Mahakasyappa (Đại-Ca-Diếp) triệu-tập tại Rajagrha (Vương-xá-thành) để ôn lại lời nói của đức Phật, và ghi chép thành Kinh-tạng và Luật-tạng, đã có một vài vị đại-sư như Purana (Phú Lan Na) hay Gavampati (Nguru-vương tông giả) bất-đồng-ý, cho rằng có nhiều chỗ không đúng với lời Phật dạy. Đây mới là có bốn tháng sau khi Phật nhập Niết-Bàn. Sau kỳ kết tập lần thứ hai thì sự phân chia tông phái càng ngày càng nhiều, phái Thượng-tòa có đến mười một tông, còn phái Đại-Chúng bảy tông.

Sự phân rẽ trong Phật giáo thành hai phái Thượng-tòa và Đại-chúng chính là mầm mống phân biệt triết-lý và giáo-lý của hai phái Tiểu-thặng

và Đại-thặng sau này, kể từ khi Mã-Minh Bồ-Tát (Asvagosha) soạn ra bộ Đại-thừa khởi-tín-luận (Mahayana sraddhotpada sastra) vào quãng đầu thế-kỷ thứ I sau Công-nguyên. Phật giáo Tiểu-thặng được truyền bá về phía Nam, tới đảo Tích-Lan, rồi từ đó qua Miên-Điện, Thái-Lan, Căm-Bốt và Ai-Lao. Phật-giáo Đại-thặng truyền lên phía Bắc tới Nepal, Tây-Tạng, rồi từ đó qua Mông-Cổ, Trung Hoa, Việt-Nam, Đại-Hàn, Nhật-Bản.

Sang đến Trung-Hoa, Phật giáo chia làm mười tông: Tiểu-Thặng có hai tông là Câu-Xá tông và Thành-Thật tông; Đại-Thặng gồm tám tông là Luật-tông, Pháp-tướng tông, Tam-luận tông, Thiên-thai tông, Hoa-nghiêm tông, Chân-ngôn tông, Thiền-tông và Tịnh-độ tông.

Trong lịch sử Phật-giáo Việt-Nam chỉ có Thiền-tông là ghi được những nét sâu đậm hơn cả.

Nguồn gốc Thiền ở Ấn-Độ

Thiền-tông là một phái có chủ trương « dĩ tâm truyền tâm » chứ không dùng văn-tự kinh-diễn. Thiền, tiếng Phạn là Dhyana, có nghĩa là một phương pháp tập trung tinh thần để đạt tới một trạng thái ý thức hoàn toàn sáng suốt và trong sạch, tức là thể hiện Phật-tính ở ngay tại bản-tâm.

Theo truyền thuyết, Thiền là giáo pháp chính truyền của Phật-tổ Thích-Ca. Sách Truyền-đăng-lục của Trung-Hoa chép rằng: « Một hôm đức Thích-Ca mâu ni hội các đệ-tử ở trên Linh-thứu sơn rồi Ngài niệm

PHẬT-GIAO THIỀN-TÔNG VÀ TRIỆT-LÝ THIỀN

hoa thị chúng, nghĩa là cầm một bông hoa sen mà nhìn mọi người, không nói năng gì cả. Không ai hiểu ý-định của Ngài thế nào. Chỉ riêng có Đại Ca-Diếp (Mahakasyapa) mỉm miệng cười. Đức Phật bèn nói : « Ta có chánh-pháp-nhãn tạng và Niết-bàn diệu-tâm, nay phú-chúc cho người Ma-ha Ca-Diếp ». Chánh-pháp-nhãn là con mắt thấy rõ chánh pháp, Niết-bàn diệu-tâm là cái tâm mẫu-nhiệm hiểu rõ Niết-bàn.

Đại Ca-Diếp được Phật Thích-Ca truyền y-bát và trở thành đệ-nhất tổ Thiền tông ở Ấn-Độ. Vẫn theo truyền-thuyết thì ở Ấn-Độ có tất-cả hai mươi tám vị tổ Thiền kế-tiếp nhau trong khoảng một ngàn năm rồi mới du-nhập đất Trung-Hoa (xem bảng danh sách 28 tổ Thiền Ấn-Độ ở cuối bài).

Ngày nay người ta không tìm thấy có vết-tích nào chứng-tỏ sự có mặt của một thông-hệ Thiền-tông ở Ấn-Độ, ngoài những đặc-điểm rải-rác trong kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo.

Trong năm khoản giáo-điều của Mahadeva (Đại-thiền) đã dẫn ở trên, ta thấy có hai khoản đượm màu triết-lý Thiền : khoản thứ nhì « một người thường có thể là một vị A-la-hán mà không biết » diễn tả hết thấy mọi người đều có Phật-tính, và khoản thứ năm « một tiếng kêu ngạc nhiên cũng làm cho người ta đắc đạo » chính là một bằng-chứng của phép Đôn-ngộ trong Thiền-học.

Trong Kinh Lăng-già (Lankavatara sutra), bộ kinh được Bồ-đề đạt-ma (Bodhidharma) trì-thủ một cách đặc-ý nhất, soạn vào quãng thế-kỷ thứ IV hay V sau Công-nguyên, người ta cũng thấy có sự phân-biệt hai phương-pháp giác-ngộ, dần dần (Tiệm) và tức-khắc (Đôn), một đảng gột rửa tâm cho đến chỗ trong sáng còn một đảng hồi-chuyển tức-khắc bản-tâm từ thâm-sâu của ý-thức để diệt-trừ những ý-niệm nhị-nguyên. Tâm người ta được ví như một tấm gương phản-chiếu tức-thì tất-cả những hình ảnh nào hiện ra trước nó.

Lại như trong kinh Kim - Cương, (Vajracchedika sutra) bộ kinh đã khai-tâm cho đệ-lục tổ Thiền-tông ở Trung - Hoa là Huệ - Năng đại - sư, những đoạn Phật giảng cho Tu-Bồ-đề (Subhuti) nghe về vô-trụ, vô-đắc, vô-thuyết và bất-nhi pháp-môn cũng đều là những đặc-điểm trong triết-lý Thiền-tông. Đây là một vài dẫn-chứng về « tâm vô-trụ » :

« Phật nói : Các Bồ-tát phải nên sinh cái tâm thanh-tịnh như thế này : không nên trụ vào sắc mà sinh tâm, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sinh tâm, nên sinh cái tâm không có trụ-trước vào chỗ nào ».

Ở một đoạn khác, Phật nhắc lại lời nói ấy và giảng rõ hơn : « Tu-Bồ-đề này ! Bồ-tát phải nên ly hết thấy mọi tướng mà phát tâm A-nậu-đa-la tam-điều tam bồ-đề, không nên trụ vào sắc mà sinh tâm, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sinh tâm, phải sinh cái tâm không

trụ vào chỗ nào, nếu tâm còn có chỗ trụ, tức không phải là trụ thật. Vì thế cho nên Phật bảo cái tâm Bồ-tát không nên trụ vào sắc mà bồ-thí. Tu-Bồ-đề này ! Bồ-tát vì làm lợi ích cho chúng sinh nên phải bồ-thí như thế. Như-Lai nói hết thấy các tướng tức không phải là tướng thật, lại nói hết thấy chúng sinh tức không phải là chúng sinh thật... Tu-Bồ-đề ơi ! Cái pháp Như-Lai đã được đó không phải thực mà cũng không hư. Nay Tu-Bồ-đề, nếu Bồ-tát làm bồ-thí mà tâm còn trụ vào pháp thì cũng như người vào chỗ tối không còn trông thấy gì nữa, nếu Bồ-tát làm pháp bồ-thí mà tâm không trụ vào pháp thì cũng như đã có mắt lại có ánh sáng mặt trời soi vào tất thấy tỏ hết cái sắc... ».

Căn cứ vào một vài bằng chứng trên đây, ta có thể kết-luận rằng : Ở Ấn-Độ không có một tông phái Thiền hẳn hoi, nhưng mầm-mống tư-tưởng Thiền phải kể như phát-xuất từ Ấn-Độ. Những tư-tưởng ấy sau này du-nhập Trung-Hoa, hợp với triết-lý của kinh Dịch và Đạo-giáo mới thể-hiện thành Phật-giáo Thiền-tông với đầy đủ sắc-thái đặc-biệt, khả dĩ đứng riêng thành một tông phái có ảnh-hưởng sâu rộng và lâu dài ở Trung-Hoa, Việt-Nam, Nhật-Bản.

Sự bành-trướng của Thiền-tông

Phật-giáo du-nhập Trung-Hoa trong khoảng thế-kỷ đầu Tây-lịch kỷ-nguyên, nhưng phải đến thế-kỷ thứ IV mới bắt đầu thịnh-đạt. Bấy giờ nước Tàu vừa trải qua một thế-kỷ loạn-lạc, hết thời Tam-quốc lại đến loạn Ngũ-Hồ,

nhân dân chịu nạn binh-lửa rất khôn-khó cơ-cực, lòng người chán-nản ưu-phiền nên dễ xu-hướng về Phật-giáo để tìm nguồn an-ủi. Từ đời Đông Tấn (317-420) trở đi, các tông phái Đại-thặng lần-lượt thành lập ở Trung-Hoa. Năm 329, có sư Pháp-Hiến vượt biển sang Ấn-Độ cầu pháp và lấy kinh, mở đầu cho những cuộc hành-hương về sau như của Huyền-Trang (600-664) và Nghĩa-Tĩnh (634-713). Cũng vào cuối thế-kỷ thứ IV có nhà sư Ấn-Độ là Cưu-Ma-La-Thập (Kumarajiva) sang Tàu dịch kinh và luận Đại-thặng, nổi tiếng là một dịch giả có uy-tín về phẩm cũng như về lượng.

Trong lịch-sử Phật-học Trung-Hoa, tư-tưởng Thiền đã thấy xuất-hiện ngay từ thời này, với hai vị cao-tăng môn-đệ của Cưu-Ma-La-Thập là Tăng-Triệu (384-414) luận về Bát-Nhã vô-tri và Đạo-Sinh (360-434) luận về Đôn-ngộ. Nhưng phải đến đầu thế kỷ thứ VI, khi tổ thứ 28 của Thiền-tông Ấn-Độ là Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma) vượt biển sang Trung-Hoa thì ngành Thiền-tông ở đây mới thực sự được thành-lập.

Năm 520, đời Vũ-đề nhà Lương, Bồ-đề Đạt-ma tới Quảng-Châu, được nhà vua phái sứ giả ra nghênh tiếp và đưa về kinh-đô. Sách Truyền-Đăng-Lục (1029) còn ghi chép câu chuyện đối thoại giữa nhà vua và đại-sư về Phật-pháp.

Nhà vua hỏi rằng : Trẫm đã kiến-lập nhiều ngôi chùa lớn, sao chép

PHẬT-GIÁO THIỀN-TÔNG VÀ TRIẾT-LÝ THIỀN

kinh Phạn và giúp đỡ chư tăng, như thế có công-đức gì không ?

Bồ-đề Đạt-ma đáp rằng : Không có công đức gì hết. Đó chỉ là hành vi của bậc thiên và nhân. Hành vi ấy cũng như cái bóng của thân người, tuy bề ngoài có đây mà thực sự chỉ là một ảo vật.

— Vậy công-đức thực-sự là gì ?

— Đặc tính của Chân Tri tinh-tê mà viên-mãn, trong không và lặng lẽ. Thứ công-đức ấy không thể tìm kiếm được ở thế gian.

— Vậy ý nghĩa quan trọng nhất của đạo nhiệm-mẫu là gì ?

— Đâu đâu cũng là hư không thì còn có cái gì gọi là nhiệm-mẫu ?

— Thế thì người ngồi trước mặt Trâm là ai đó ?

— Tôi không biết.

Cuộc gặp gỡ này khiến cho nhà Vua thất vọng. Bồ-Đề Đạt-Ma cũng cho rằng nhà Vua còn ở hạng tiểu-căn hữu lậu (asrava) nên bỏ lên núi Tung-Sơn, đất Bắc Ngụy, trụ-trì tại chùa Thiệu-Lâm, suốt trong chín năm ngồi quay mặt vào vách, tức là phép « bích quan thiền định », và trở nên đệ-nhất-tổ Thiền-tông ở Trung-Hoa.

Bây giờ có một nhà sư Tàu tên là Thần-Quang, nghe tiếng Bồ-Đề Đạt-Ma, bèn đến cầu pháp. Mặc dầu đại-sư chỉ ngồi im lặng nhìn vách tường không chịu nói một lời nào, Thần-Quang vẫn kiên nhẫn đứng hầu trước sân trong lúc trời đang bão tuyết. Đợi lâu quá, Thần-Quang bèn chặt

cả một cánh tay trái dâng lên cho Bồ-Đề Đạt-Ma để tỏ lòng chí thành cầu đạo của mình. Khi ấy tổ-sư mới quay ra hỏi xem Thần-Quang muốn điều gì.

Thần-Quang nói : Đệ tử tâm không được yên. Xin Thầy an-tâm cho.

Sư nói : Mang tâm người ra đây ta an cho.

— Khi con tìm kiếm tâm thì không thấy nó đâu cả.

— Xong rồi, ta đã an tâm cho người rồi đó.

Thần-Quang nghe nói hốt nhiên giác ngộ. Bồ-Đề Đạt-Ma bèn đổi tên cho là Huệ-Khả. Về sau Huệ-Khả được truyền y-bát và trở thành đệ nhị tổ Thiền-tông ở Trung-Hoa (486-593).

Huệ-Khả truyền lại cho Tăng-Xán (? - 606) là đệ-tam tổ. Tăng-Xán còn để lại một bài thơ danh tiếng nhan-đề là *Tín tâm minh*, giải thích ý nghĩa đạo Thiền, đượm màu sắc Lão-học (1).

Tăng-Xán truyền y-bát cho Đạo-Tín là tổ thứ tư (580-651). Truyền-Đăng-Lục có ghi chép lời văn đáp lạ lùng giữa hai thầy trò trong buổi gặp gỡ đầu tiên.

Đạo-Tín hỏi : Pháp-môn giải thoát là thế nào ?

— Cái gì trôi buộc người ? Tăng-Xán hỏi vặn lại.

(1) Xem bài kỳ tới : Tính chất chủ yếu của triết lý Thiền.

— Không có ai trói buộc hết.

— Vậy thì việc gì phải đi tìm giải thoát ?

Câu trả lời đó đã khiến cho Đạo-Tín giác ngộ tức thì.

Vị tổ thứ năm được Đạo-Tín truyền y-bát là Hoàng-Nhẫn (601-675), trụ-trì tại chùa Đông-Thiền trên núi Hoàng-Mai, tỉnh Hồ-Bắc bây giờ. Khi Hoàng-Nhẫn đến cầu pháp, đệ tử hỏi :

— Người họ gì ?

— Tôi có một cái tính, nhưng không phải là một cái tính thông thường.

Trong câu trả lời, Hoàng-Nhẫn đã dùng phép chơi chữ, tức là dùng một tiếng đồng-âm mà đáp lại. Trong tiếng Trung-Hoa, chữ Tính có nghĩa là tên họ, mà chữ Tính lại có nghĩa là bản tính. Cả hai chữ đều được phát âm là Hsing.

Đạo-Tín tỏ vẻ không hiểu lại hỏi tiếp :

— Ta hỏi danh-tính của người là gì ?

— Đó là Phật-tính.

— Người không có tên sao ?

— Vì đó chỉ là một cái bản-tính trống-rỗng.

Lời đối đáp của Hoàng-Nhẫn chứng tỏ ông đã thấu-hiểu Thiền cho nên được Đạo-Tín nhận làm đệ tử và truyền y-bát cho làm đệ-ngũ tổ.

Con số tăng-chúng theo học Hoàng Nhẫn rất đông, có tới trên ngàn

người qui-tụ ở Hoàng-Mai-Sơn. Trong đám đệ-tử ấy có một người xuất chúng, vượt xa cả các tổ đời trước và đã mở đầu cho cả một thời kỳ Thiền-học thịnh-vượng ở Trung-Hoa gồm hai mươi năm cuối đời Đường khoảng từ năm 700 đến 906. Đó là đệ-lục tổ Huệ-Năng, một người quê mùa vô-học nhưng sớm đạt được tuệ-tâm. Ông đã đọc cho môn đệ chép một bộ sách căn bản về giáo-lý Thiền-tông ở Trung-Hoa, tức là bộ Pháp-Bảo Đàn Kinh, nay còn truyền lại.

Theo lời Huệ-Năng tự thuật thì hồi còn nhỏ tuổi, trong một bữa đi bán củi, ông nghe thấy có người đọc kinh Kim-Cương, đến câu « Ưng vô-sở-trụ nhi sinh kỳ tâm » (Không lưu-luyến ràng buộc vào chỗ nào mà nảy sinh tâm sáng-suốt của mình) thì hột-nhiên ngộ-đạo. Nghe tiếng thiền sư Hoàng-Nhẫn, ông tìm đến Hoàng-Mai cầu đạo.

Đệ-ngũ tổ hỏi :

— Người ở phương nào ? Muốn cầu việc chi ?

— Đệ-tử là người bá tánh ở Tân-Châu thuộc về xứ Lĩnh-Nam, từ phương xa đến lễ thầy, chỉ cầu làm Phật chứ không cầu việc gì khác.

Tổ nói : Người là người Lĩnh-nam, lại là dòng mạn rợ, há kham làm Phật được sao ?

Huệ-Năng đáp :

— Người tuy có Nam Bắc, Phật tánh vốn không Nam Bắc. Cái thân mọi rợ này đối với hòa-thượng

chẳng đồng, nhưng Phật-tánh có chi sai khác !

Hoảng-Nhân thấy rõ căn-tánh siêu phàm của Huệ-Năng nhưng sợ đám tăng chúng sinh lòng ghen ghét nên sai Huệ-Năng theo họ mà làm việc. Suốt trong tám tháng, Huệ-Năng chỉ được dùng vào việc bửa củi và giã gạo. Một bữa, Hoảng-Nhân nhóm hết tăng đồ lại và bày tỏ ý muốn chọn người kế-vị. Ông bảo họ mỗi người làm một bài kệ trình lên, người nào làm bài xuất sắc nhất sẽ được truyền y-bát.

Bây giờ có một vị thượng tọa đương làm chức giáo-thụ trong tăng-viện tên là Thần-Tú trình lên bài kệ sau đây :

Thân thị Bồ-đề thụ
Tâm như minh-kính đài
Thời thời cần phật thức
Mạc sử nhạ trần ai

nghĩa là :

Thân như cây Bồ-đề
Tâm như đài gương sáng
Cần phải năng lau sạch
Chớ để bợn trần ai

Hoảng-Nhân phê rằng : Người làm bài kệ này chưa thấy được bản tính, chỉ mới tới ngoài cửa chưa vào được bên trong, kiến-giải như vậy mà cầu vô-thượng bồ-đề thì chưa thể được.

Huệ-Năng vốn không biết chữ, khi nghe người khác đọc lại bài kệ của Thần-Tú thì lập tức ứng khẩu

được một bài, nhờ người chép dùm và trình lên đệ ngũ tổ. Đây là nguyên văn :

Bồ-Đề bản phi thụ
Minh kính diệc phi đài
Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai

nghĩa là :

Bồ-Đề không phải cây
Gương sáng chẳng phải đài
Trước sau nào có vật
Đâu có bợn trần ai ?

Hề thấy mọi người đều kinh ngạc. Tổ Hoảng-Nhân sợ có người mưu hại Huệ-Năng bèn lấy chân đạp bài kệ mà nói : Người làm bài này cũng chưa thấy được bản tính ». Tuy vậy, đến nửa đêm, Tổ mật truyền y-bát cho Huệ-Năng và dặn ông phải lánh đi nơi khác. Huệ-Năng đi về phương Nam, lập pháp-môn ở Tào-Kê và trở thành đệ lục tổ.

Sau khi Huệ-Năng tịch diệt, Thiên-Tông lan rộng khắp nước Tàu và chia làm ngũ gia thất tông. Ngũ gia là Lâm-Tề, Quy-Ngưỡng, Tào-Động, Vân-Môn, Pháp-Nhơn. Riêng phái Lâm-Tề lại chia làm hai chi là Dương-Kỳ và Hoàng-Long, bởi thế mới gọi là ngũ gia thất tông.

Vào năm 580, đời Hậu Lý Nam-Đề (tức Lý-Phật-Tử : 571-602) có một vị thiền sư Ấn-Độ là Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi (Vinitaruci), học trò của đệ tam tổ Tăng-Xán, đem giáo pháp Thiên-Tông du nhập Việt-Nam, trụ trì ở chùa Pháp-Vân (huyện Siêu-Loại, tỉnh Bắc-

Ninh bây giờ), và trở nên đệ nhất tổ Thiền-Tông ở nước ta.

Năm 820, một Thiền-sư Trung-Hoa là Vô-Ngôn-Thông sang Việt-Nam lập thành một dòng Thiền thứ hai. Năm 1069, vua Lý-Thánh-Tông khám phá trong đám tù nhân bắt được ở Chiêm Thành có một vị Thiền sư Trung-Hoa tên là Thảo-Đường. Nhà vua bèn phong làm Quốc-sư, cho ở chùa Khai Quốc, lập thành dòng Thiền thứ ba. Đó là ba dòng Thiền quan trọng trong thời kỳ Phật giáo thịnh hành ở nước ta. Từ đời Trần trở về sau, còn xuất hiện mấy môn phái khác như Trúc-Lâm, Lâm-Giác, Nguyên-Thiếu, Liễu Quán, nhưng ảnh hưởng không còn được mạnh mẽ như trước.

Ở Nhật-Bản, Phật-giáo du-nhập từ thế-kỷ thứ VI sau Công - Nguyên, nhưng mãi đến thế-kỷ XII-XIII Thiền tông mới thành-lập, nhờ ở hai nhà sư Eisai (1141-1215) và Dogen (1200-1253). Eisai sang Tàu học đạo và trở về nước lập ra phái Rinzai (Lâm-tê) tu theo Đôn-pháp. Dogen về nước năm 1227 lập ra phái Sodo (Tào-Động) tu theo phép Tiệm. Với tính cách bất lập văn-tự, gạt bỏ mọi nghi thức cúng-tê và cầu-nguyện, chỉ đòi hỏi một tâm lòng tinh-tiền kiên trì, một kỷ-luật tinh-thần vững-chãi, Thiền-học đã đóng một vai trò quan trọng trong công - cuộc hun đúc tâm hồn người dân Nhật, nhất là hàng-ngũ võ-sĩ và chiến-sĩ.

* *

DANH SÁCH 28 TỔ THIỀN Ở AN-ĐỘ

- 1.— Mahakasyappa (Ma Ha Ca Diếp)
- 2.— Ananda (A Nan Đà)
- 3.— Sanakavasa (Thương Na Hòa Tu)
- 4.— Upagupta (Ưu Ba Cúc Đa)
- 5.— Dhrtaka (Đề-Đa Ca)
- 6.— Mikkaka (Di-Già-Ca)
- 7.— Buddhanandi (Phật-Đà-Nan-Đề)
- 8.— Vasumitra (Ba-Tu-Mật-Đa)
- 9.— Buddhamitra (Phật Đà Mật Đa)
- 10.— Parsva (Hiếp Tông Giả)
- 11.— Punyayasas (Phúc Na Gia-Xá)
- 12.— Asvaghosa (Mã-Minh Đại-Sĩ)
- 13.— Kapimala (Ca-Tì Ma-La)
- 14.— Nagarjuna (Long Thọ)

- 15.— Kanadeva (Ca-Na-Đê-Ba)
- 16.— Rahulata (Ra-Hầu-La-Đa)
- 17.— Sanghanandi (Tăng-Cà Nan-Đề)
- 18.— Gayasata (Ca-Gia Xá-Đa)
- 19.— Kumarata (Cưu-Ma-La-Đa)
- 20.— Jayata (Xà-Dạ-Đa)
- 21.— Vasubandhu (Thê-Thân)
- 22.— Manorhita (Ma-Noa-La)
- 23.— Haklena (Hạc-Lặc-Gia)
- 24.— Aryasimha (Sư-Tử Tông-Giả)
- 25.— Basiasita (Ba-Xá-Tư-Đa)
- 26.— Punyamitra (Bất-Như-Mật-Đa)
- 27.— Prajnatarā (Bát-Nhã-Đa-La)
- 28.— Bodhidharma (Bồ-Đề Đạt-Ma)

Kỳ tới : *Tính-chất chủ-yếu của Triết-lý Thiền.*